

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2015/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2015

THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐIỂN SỐ: S.....
Ngày: 06/4.....

THÔNG TƯ

**Quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong
khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản**

Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 41/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày 02 tháng 7 năm 2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam - Nhật Bản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các hoạt động liên quan đến xây dựng, đăng ký và thực hiện các dự án thuộc Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, đăng ký và thực hiện dự án thuộc Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và viết tắt

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khí nhà kính là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên của Trái đất, bao gồm các khí sau đây:

a) Carbon dioxide (CO₂);

- b) Methane (CH_4);
- c) Nitrous oxide (N_2O);
- d) Hydrofluorocarbons (HFCs);
- đ) Perfluorocarbons (PFCs);
- e) Sulphur hexafluoride (SF_6);
- g) Nitrogen trifluoride (NF_3).

2. Cơ chế tín chỉ chung (JCM) là cơ chế trong khuôn khổ hợp tác phát triển các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản nhằm thúc đẩy việc đầu tư, chuyển giao và phổ biến các công nghệ, sản phẩm, hệ thống, dịch vụ và cơ sở hạ tầng phát thải các-bon thấp ở các lĩnh vực khác nhau để hướng tới phát triển các-bon thấp ở Việt Nam, hỗ trợ thực hiện cam kết quốc tế về nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Nhật Bản và đóng góp vào mục tiêu chung của quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Ủy ban Hỗn hợp (UBHH) là Ủy ban bao gồm đại diện của Việt Nam và Nhật Bản để chỉ đạo, điều phối và quản lý các hoạt động thực hiện JCM theo Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Thành viên của UBHH bao gồm các đại diện của Việt Nam và Nhật Bản. Đứng đầu UBHH gồm 02 đồng chủ tịch là đại diện của Việt Nam và Nhật Bản. Phía Việt Nam, các thành viên tham gia UBHH gồm đồng chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đại diện của các Bộ ngành có liên quan.

4. Tổ Thư ký phía Việt Nam là tổ công tác gồm một số cán bộ của Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp việc cho UBHH phía Việt Nam. UBHH sử dụng Tổ Thư ký trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính liên quan tới dự án JCM quy định tại Thông tư này.

5. Dự án JCM là dự án được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có mục tiêu cắt giảm phát thải hoặc tăng cường hấp thụ khí nhà kính để hỗ trợ thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Nhật Bản và phù hợp với điều kiện quốc gia của Việt Nam. Dự án được công nhận là dự án JCM khi được UBHH phê duyệt theo quy định tại Chương IV của Thông tư.

6. Bên tham gia dự án là các cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân hoạt động tại Việt Nam và Nhật Bản có thể trực tiếp xây dựng, tham gia thực hiện dự án thuộc cơ chế JCM.

7. Tài liệu thiết kế dự án (PDD) là tài liệu chi tiết về đề xuất dự án JCM do bên tham gia dự án JCM xây dựng theo hướng dẫn của UBHH, bao gồm các thông tin về thiết kế dự án và kế hoạch giám sát dự án.

8. Bên thứ ba (TPE) của dự án JCM là tổ chức pháp nhân đủ điều kiện do UBHH chỉ định, và theo yêu cầu từ bên tham gia dự án JCM làm nhiệm vụ thẩm định, thẩm tra các dự án JCM.

9. Thẩm định là quá trình đánh giá độc lập một dự án đăng ký trở thành dự án JCM do TPE của dự án thực hiện trên cơ sở PDD và theo các hướng dẫn của UBHH.

Báo cáo thẩm định là báo cáo đánh giá PDD của dự án do TPE thực hiện dựa trên các hướng dẫn của UBHH.

10. Thẩm tra là việc đánh giá độc lập định kỳ và xác định hậu kỳ lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính thu được từ một dự án JCM do TPE thực hiện trên cơ sở các báo cáo giám sát của bên tham gia dự án và theo hướng dẫn của UBHH.

Báo cáo thẩm tra là báo cáo đánh giá và xác định mức giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của một dự án JCM do TPE thực hiện theo hướng dẫn của UBHH.

11. Giám sát là việc theo dõi, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện dự án và xác định lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án JCM do bên tham gia dự án tiến hành căn cứ vào PDD của dự án.

Báo cáo giám sát là báo cáo theo dõi, kiểm tra và đánh giá lượng giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính của dự án JCM do bên tham gia dự án thực hiện.

12. Phương pháp luận áp dụng cho dự án JCM là phương pháp tính toán lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính thu được từ các dự án JCM, được đệ trình lên UBHH để xem xét và phê duyệt.

13. Trang thông tin điện tử của JCM bao gồm thông tin về các hướng dẫn kỹ thuật của JCM và hộp thư điện tử để tiếp nhận đề xuất của các bên tham gia dự án, thông báo chứng nhận TPE, thông báo dự án JCM được công nhận và lấy ý kiến công chúng về các phương pháp luận.

14. Tín chỉ là lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính định lượng thu được từ dự án JCM, được UBHH công nhận và cấp cho các bên tham gia dự án trên cơ sở báo cáo thẩm tra của TPE.

15. Tài khoản nhận tín chỉ được cấp là tài khoản các bên tham gia dự án của Việt Nam và Nhật Bản mở để nhận số chứng chỉ được cấp.

16. Phương thức liên lạc (MoC) là phương thức liên lạc giữa các tổ chức tham gia thực hiện dự án JCM với Tổ thư ký và UBHH, bao gồm thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân được chỉ định làm đầu mối liên lạc.

17. Cơ chế phát triển sạch (CDM) là cơ chế tài chính mềm dẻo thuộc Nghị định thư Kyoto. Ban chấp hành quốc tế về CDM chỉ định các tổ chức nghiệp vụ độc lập thẩm định và thẩm tra các dự án thuộc cơ chế CDM.

18. Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF) là một hiệp hội quốc tế bao gồm các tổ chức công nhận, có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp của các tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, đảm bảo rằng các tổ chức được công nhận có đủ năng lực để thực hiện công việc trong lĩnh vực của mình.

Điều 4. Điều kiện và lĩnh vực được thực hiện dự án Cơ chế tín chỉ chung

1. Điều kiện trở thành dự án JCM

a) Là dự án được xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp với chiến lược, quy hoạch trong các lĩnh vực liên quan của Bộ, ngành, địa phương và góp phần đảm bảo phát triển bền vững của Việt Nam;

b) Việc xây dựng và thực hiện dự án phải trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và có sự tham gia của đối tác Nhật Bản.

2. Các lĩnh vực được thực hiện dự án JCM

a) Sản xuất năng lượng;

b) Chuyển tải năng lượng;

c) Tiêu thụ năng lượng;

d) Nông nghiệp;

đ) Xử lý chất thải;

e) Trồng rừng và tái trồng rừng;

g) Công nghiệp hóa chất;

h) Công nghiệp chế tạo;

i) Xây dựng;

k) Giao thông vận tải;

l) Khai thác và chế biến khoáng sản;

m) Sản xuất kim loại;

n) Phát thải từ nhiên liệu (nhiên liệu rắn, dầu và khí);

o) Phát thải từ sản xuất và tiêu thụ Halocarbons và Sulphur hexafluoride;

p) Sử dụng dung môi;

q) Lĩnh vực khác phù hợp với hướng dẫn của UBHH và quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Quy trình chung về xây dựng, đăng ký, thực hiện dự án Cơ chế tín chỉ chung và cấp tín chỉ

1. Bên tham gia dự án xây dựng và đệ trình phương pháp luận lên UBHH để phê duyệt;

2. Ủy ban hỗn hợp phê duyệt phương pháp luận;

3. Bên tham gia dự án xây dựng PDD của dự án;

4. Bên thứ ba thẩm định PDD theo yêu cầu của bên tham gia dự án;
5. Bên tham gia dự án đệ trình dự án lên UBHH để đăng ký;
6. Sau khi dự án được phê duyệt làm dự án JCM, bên tham gia dự án thực hiện và giám sát dự án;
7. Bên thứ ba tiến hành thẩm định dự án;
8. Căn cứ vào yêu cầu của bên tham gia dự án và báo cáo thẩm định của TPE, UBHH quyết định số lượng tín chỉ và gửi yêu cầu cấp tín chỉ đến Chính phủ hai nước để cấp cho bên tham gia dự án qua tài khoản cấp tín chỉ.

Chương II

CÔNG NHẬN BÊN THỨ BA

Điều 6. Công nhận Bên thứ ba

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị công nhận TPE qua thư điện tử bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận TPE (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 và 1^a ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.065 do IAF cấp theo tiêu chuẩn ISO 14.064-2; hoặc chứng nhận là tổ chức nghiệp vụ của Cơ chế CDM.

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận TPE của tổ chức, Tổ Thư ký thông báo qua thư điện tử kết quả kiểm tra hồ sơ theo quy định.

Đối với hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký gửi thông báo một (01) lần duy nhất để tổ chức, cá nhân biết để bổ sung hoàn thiện hồ sơ; đối với hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký trình UBHH xem xét và quyết định.

3. Sau khi nhận được hồ sơ từ Tổ thư ký, UBHH xem xét, thẩm định và ra quyết định công nhận hoặc không công nhận TPE. Trong trường hợp không công nhận, UBHH công bố lý do.

4. Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử đến tổ chức quyết định của UBHH công nhận hoặc không công nhận TPE kèm theo lý do. Quyết định công nhận và các thông tin về TPE sẽ được Tổ thư ký đăng tải trên trang thông tin điện tử của JCM.

5. Các TPE được phép hoạt động trong lĩnh vực đăng ký tại đã được cấp phép hoạt động bởi Ban chấp hành quốc tế về CDM hoặc một trong các thành viên của IAF. Trong trường hợp TPE muốn mở rộng lĩnh vực hoạt động của mình, TPE gửi Đơn (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 và 1^a ban hành kèm theo Thông tư này) đến Tổ thư ký, trong đó mô tả lĩnh vực hoạt động bổ sung. Tổ thư ký sẽ trình UBHH xem xét và quyết định công nhận hay không công nhận TPE hoạt động trong lĩnh vực này.

Điều 7. Không công nhận Bên thứ ba

1. Bên thứ ba không còn được công nhận khi Chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.065 do IAF cấp theo tiêu chuẩn ISO 14.064-2 hoặc chứng nhận là Cơ quan nghiệp vụ của CDM hết hiệu lực.

2. Bên thứ ba có trách nhiệm thông báo cho Tổ thư ký và các bên có liên quan đến dự án JCM khi TPE không còn được công nhận nhưng vẫn phải tiếp tục thực hiện, hoàn thành trách nhiệm đã cam kết với các Bên thực hiện dự án theo quyết định của UBHH.

3. Tổ thư ký trình UBHH quyết định việc hoạt động của TPE khi TPE không còn được công nhận.

Điều 8. Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba

1. Bên thứ ba gửi yêu cầu tự nguyện rút công nhận TPE trong một số hoặc toàn bộ lĩnh vực hoạt động có liên quan đến Tổ thư ký thông qua thư điện tử với các thông tin sau:

- Tên của TPE muốn tự nguyện rút công nhận;
- Chữ ký điện tử của người đại diện;
- Các lĩnh vực tự nguyện rút công nhận;
- Thời điểm việc tự nguyện rút công nhận có hiệu lực.

2. Khi tự nguyện rút công nhận trong một số hoặc toàn bộ lĩnh vực hoạt động, TPE có trách nhiệm thông báo cho Tổ thư ký và các bên có liên quan đến dự án JCM.

3. Tổ thư ký trình UBHH quyết định việc hoạt động của TPE khi TPE rút tự nguyện công nhận.

Chương III

ĐỀ XUẤT VÀ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Điều 9. Đề xuất và phê duyệt phương pháp luận

1. Các tổ chức, cá nhân được phép đề xuất phương pháp luận (gọi tắt là “bên đề xuất”) gồm các tổ chức, cá nhân của Nhật Bản, Việt Nam hoặc bên tham gia dự án JCM.

Bên đề xuất gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận đến bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 và 2^a ban hành kèm theo Thông tư này) đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổ thư ký thông báo cho bên đề xuất thông qua thư điện tử về tính đầy đủ của hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký thông báo một (01) lần duy nhất cho bên đề xuất để bổ sung.

3. Đối với hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổ Thư ký công bố phương pháp luận đề xuất trên trang thông tin điện tử của JCM và lấy ý kiến công chúng trong thời hạn mười lăm (15) ngày. Các ý kiến của công chúng được gửi qua trang thông tin điện tử của JCM. Sau thời hạn lấy ý kiến công chúng, Tổ thư ký tổng hợp các ý kiến và trình UBHH xem xét.

4. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ khi kết thúc lấy ý kiến của công chúng, UBHH xem xét và phê duyệt đề xuất phương pháp luận.

Trong trường hợp cần thêm thông tin, UBHH yêu cầu bên đề xuất giải trình, bổ sung thông tin cần thiết để xem xét và ra quyết định về việc phê duyệt hoặc không phê duyệt phương pháp luận. Đối với trường hợp không phê duyệt phương pháp luận, UBHH công bố lý do.

5. Tổ thư ký thông báo cho bên đề xuất qua thư điện tử về quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt phương pháp luận của UBHH. Đối với phương pháp luận được phê duyệt, trong thời hạn không quá năm (05) ngày kể từ khi có quyết định của UBHH, Tổ thư ký đăng tải các thông tin, tài liệu liên quan về phương pháp luận trên trang điện tử của JCM.

6. Bên đề xuất có thể đề xuất lại các phương pháp luận không được phê duyệt theo trình tự thủ tục nói trên kèm theo giải trình khắc phục lý do không được phê duyệt.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung phương pháp luận

1. Trong quá trình thực hiện dự án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc các bên tham gia dự án có thể đề xuất sửa đổi, bổ sung phương pháp luận. Đơn đề xuất sửa đổi phương pháp luận được gửi bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 và 3^a ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi Tổ thư ký qua thư điện tử để trình UBHH.

2. Thủ tục đề xuất phê duyệt phương pháp luận sửa đổi, bổ sung theo trình tự thủ tục tại Điều 9 của Thông tư này.

Chương IV

ĐĂNG KÝ VÀ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Điều 11. Đăng ký và phê duyệt dự án

1. Bên tham gia dự án gửi hồ sơ đăng ký dự án cho Tổ thư ký qua thư điện tử để xem xét, đệ trình lên UBHH. Hồ sơ gồm:

a) Dự thảo PDD bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4^a ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bảng kế hoạch giám sát (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 và 5^a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) MoC bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và 6^a ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Tổ thư ký cấp số tham chiếu cho dự án và thông báo việc tiếp nhận hồ

sơ cùng số tham chiếu của dự án đến bên tham gia dự án.

3. Hồ sơ đăng ký dự án và TPE dự kiến được đăng trên trang thông tin điện tử của JCM và lấy ý kiến công chúng trong thời hạn ba mươi (30) ngày. Địa chỉ của dự án trên trang điện tử của JCM sẽ được Tổ thư ký thông báo đến bên tham gia dự án và TPE.

Ý kiến của công chúng phải được gửi bằng tiếng Việt và tiếng Anh qua trang điện tử JCM. Người góp ý cung cấp tên, địa chỉ liên lạc cá nhân hoặc tổ chức. TPE sẽ xem xét tính xác thực của các ý kiến đóng góp và loại bỏ những ý kiến không xác thực.

4. Sau thời hạn lấy ý kiến công chúng, Tổ thư ký tổng hợp ý kiến góp ý của công chúng về dự án và trình hồ sơ cùng ý kiến góp ý lên UBHH.

5. Bên tham gia dự án yêu cầu TPE tiến hành thẩm định hồ sơ dự án theo hướng dẫn. Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu thẩm định, TPE thông báo cho bên xây dựng dự án kết quả thẩm định cho bên tham gia để sửa chữa, bổ sung đến khi đạt yêu cầu. Việc thẩm định hồ sơ dự án của TPE có thể diễn ra trước, trong và sau khi lấy ý kiến công chúng.

6. Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu thẩm định, bên tham gia dự án gửi Tổ thư ký qua thư điện tử như sau:

a) Hồ sơ đăng ký dự án quy định tại khoản 1 Điều này và kèm theo đơn đăng ký dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 và 8^a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo thẩm định của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 và 7^a ban hành kèm theo Thông tư này) và các giấy tờ khác có liên quan.

7. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án, Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử cho bên tham gia dự án việc tiếp nhận hồ sơ và đăng thông tin liên quan về dự án trên trang thông tin điện tử của JCM.

Trong thời hạn không quá bảy (07) ngày, Tổ thư ký thông báo cho bên tham gia dự án và TPE của dự án về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ qua thư điện tử. Trường hợp cần bổ sung thông tin, Tổ thư ký thông báo cho bên tham gia và TPE của dự án để gửi lại.

Đối với hồ sơ hợp lệ và đầy đủ, Tổ thư ký trình UBHH xem xét và quyết định việc đăng ký dự án.

8. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án từ Tổ thư ký, UBHH xem xét và ra quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt dự án kèm theo lý do.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Tài liệu thiết kế dự án

1. Khi thay đổi nội dung PDD đã được đăng ký, các bên tham gia dự án gửi hồ sơ sửa đổi, bổ sung PDD đến Tổ thư ký qua thư điện tử để trình UBHH xem xét, giải quyết. Hồ sơ gồm:

a) Đơn bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 và 9^a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Dự thảo PDD sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4^a ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Báo cáo thẩm định của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu tại Phụ lục 7 và 7^a ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung tiến hành theo trình tự thủ tục từ Khoản 3 đến Khoản 8 Điều 11 của Thông tư này.

Điều 13. Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án

1. Trong quá trình thực hiện dự án, các bên tham gia có thể gửi đơn xin hủy đăng ký dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 và 11^a ban hành kèm theo Thông tư này) qua thư điện tử cho Tổ thư ký.

2. Trong trường hợp thôi không tham gia dự án, bên tham gia dự án gửi đơn thôi không tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 và 12^a ban hành kèm theo Thông tư này) và đơn đề nghị thay đổi nội dung MoC bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 và 10^a ban hành kèm theo Thông tư này) qua thư điện tử cho Tổ thư ký.

3. Sau khi nhận được yêu cầu của bên tham gia dự án, Tổ thư ký trình UBHH xem xét và ra quyết định.

4. Tổ thư ký đăng tải quyết định của UBHH trên trang điện tử kèm theo các thông tin liên quan đến việc hủy đăng ký dự án hoặc thôi không tham gia dự án của các bên.

5. Bên tham gia dự án phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành do quyết định hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án của mình.

Chương V

THỰC HIỆN VÀ CẤP TÍN CHỈ CHO DỰ ÁN

Điều 14. Thực hiện dự án

1. Sau khi dự án được UBHH cấp giấy chứng nhận đăng ký, các bên tham gia dự án tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động của dự án theo PDD được duyệt.

2. Khi thực hiện dự án, các bên tham gia dự án phải tuân thủ các quy định hiện hành về thẩm định, thẩm tra của JCM.

Điều 15. Cấp tín chỉ

1. Tổ chức gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ đến Tổ thư ký qua thư điện tử. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp tín chỉ của bên tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 và 13^a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo giám sát dự án do chủ dự án thực hiện;

c) Báo cáo thẩm tra dự án của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 và 14^a ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ, Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử cho bên xây dựng dự án việc tiếp nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn không quá bảy (07) ngày, Tổ thư ký thông báo cho bên xây dựng dự án và TPE của dự án về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ qua thư điện tử.

4. Đối với hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổ thư ký trình UBHH xem xét, quyết định về lượng tín chỉ sẽ được cấp.

5. Sau khi có quyết định của UBHH, Tổ Thư ký thông báo qua thư điện tử kết quả cấp tín chỉ cho các bên tham gia dự án và TPE. Thông tin về việc cấp tín chỉ được đăng trên trang thông tin điện tử của JCM.

Điều 16. Hủy đề nghị cấp tín chỉ

1. Sau khi nộp hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ, bên tham gia dự án có thể gửi đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 và 15^a ban hành kèm theo Thông tư này) qua thư điện tử cho Tổ thư ký.

2. Tổ thư ký trình UBHH đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ để ra quyết định.

3. Bên tham gia dự án chịu trách nhiệm với các bên liên quan về các tổn thất gây ra do quyết định hủy đề nghị cấp tín chỉ.

Chương VI

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2015 và được thực hiện cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thay thế.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Cơ quan thường trực của UBHH phía Việt Nam:

a) Chỉ đạo, đôn đốc Tổ thư ký giúp UBHH theo dõi, hướng dẫn các bên liên quan về xây dựng phương pháp luận, chỉ định TPE, đăng ký dự án JCM, giám sát thực hiện và cấp tín chỉ cho dự án theo quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hàng năm lập kế hoạch và tiến hành kiểm tra việc thực hiện các quy định hiện hành về JCM; xử

lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết, xử lý vi phạm đối với hoạt động thực hiện dự án quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các cấp và hỗ trợ các bên xây dựng, thực hiện dự án JCM theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KTTVBĐKH, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Hồng Hà

Phụ lục 1 – Mẫu Đơn đề nghị công nhận là TPE

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tên đơn vị		
Trụ sở chính		
Địa chỉ		
Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)		
Đầu mối liên lạc		Điện thoại: Di động: Email:
Văn phòng tại Nhật Bản (nếu có)		
Địa chỉ		
Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)		
Đầu mối liên lạc		Điện thoại: Di động: Email:
Văn phòng tại Việt Nam (nếu có)		
Địa chỉ		
Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)		
Đầu mối liên lạc		Điện thoại: Di động: Email:
Điều kiện	Đánh dấu nếu phù hợp ☐ Được cơ quan công nhận là thành viên của Diễn đàn Công nhận quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 14064-2 công nhận theo tiêu chuẩn ISO 14065 Phạm vi ngành được xác minh Phạm vi ngành được thẩm tra ☐ Cơ quan tác nghiệp được chỉ định quốc gia (DOE) hoặc cơ quan nghiệp vụ được chứng nhận bởi Ban điều hành thuộc Cơ chế Phát triển sạch (CDM). Phạm vi ngành được xác minh Phạm vi ngành được thẩm tra	
Phạm vi ngành xin chứng nhận	Thẩm định	
	(Giải thích tại sao lựa chọn phạm vi ngành)	
	Thẩm tra	

	(Giải thích tại sao lựa chọn phạm vi ngành)	
Loại đơn	Đánh dấu nếu phù hợp ☐ Đơn đề nghị lần đầu ☐ Mở rộng phạm vi ngành ☐ Đơn đề nghị phục hồi công nhận là TPE	
Tôi xin cam kết thông tin khai trong đơn này dựa trên cơ sở kiến thức và niềm tin của bản thân. Tôi sẽ tiến hành thông báo cho Ban thư ký JCM ngay lập tức khi có bất kỳ thay đổi nào trong đơn này và chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh do sự thay đổi không được báo cáo về Ban thư ký JCM theo các thủ tục để được công nhận. Thay mặt cho đơn vị, tôi xin cam kết đã hiểu rõ tất cả các quy tắc và hướng dẫn JCM.		
Tên		
Chức danh		
Ngày		
Chữ ký		

Phụ lục 1a - Application form for designation as a TPE

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Name of entity		
Central office		
	Physical address	
	Postal address (if different from above)	
	Contact details	Telephone: Mobile: Email:
Office in Japan, if applicable		
	Physical address	
	Postal address (if different from above)	
	Contact details	Telephone: Mobile: Email:
Office in the host country, if applicable		
	Physical address	
	Postal address (if different from above)	
	Contact details	Telephone: Mobile: Email:
Application condition	Check as appropriate ☐ Accredited under ISO 14065 by an accreditation body that is a member of the International Accreditation Forum based on ISO 14064-2. Sectoral scope(s) for validation Sectoral scope(s) for verification ☐ A Designated Operational Entity (DOE) or an operational entity accredited by the Executive Board under the Clean Development Mechanism (CDM). Sectoral scope(s) for validation Sectoral scope(s) for verification	
Sectoral scope (s) applied for	Validation	
	(Explanation for selecting the scope(s))	
	Verification	
	(Explanation for selecting the scope(s))	
Type of application	Check as appropriate ☐ Initial designation	

☐	Addition of sectoral scopes
☐	Reinstatement of designation
I declare that the information given in this application is correct to the best of my knowledge and belief. I conduct to inform the secretariat immediately of any changes with respect to the application and accept full responsibility for any costs incurred as a result of any changes not reported to the secretariat in line with the procedures for designation. On behalf of the entity, I declare that the all applicable JCM rules and guidelines are understood.	
Name	
Position (state position if other than CEO)	
Date	
Signature	

Phụ lục 2 - Mẫu đề xuất phương pháp luận

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tờ bìa Mẫu đề xuất phương pháp luận

Mẫu đề trình đề xuất phương pháp luận

Nước chủ nhà	CHXHCN Việt Nam
Tên gọi bên đề xuất phương pháp luận đề trình mẫu này	
Phạm vi ngành sẽ áp dụng phương pháp luận được đề xuất	
Tên của phương pháp luận được đề xuất và số phiên bản	
Danh mục các tài liệu gửi kèm:	☐ Dự thảo PDD theo Cơ chế JCM đính kèm: ☐ Thông tin bổ sung
Ngày hoàn thành	

Lịch sử phương pháp luận được đề xuất

Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

A. Tiêu đề phương pháp luận

B. Thuật ngữ và định nghĩa

Thuật ngữ	Định nghĩa

C. Tóm tắt nội dung phương pháp luận

Đề mục	Nội dung tóm tắt
--------	------------------

Các biện pháp giảm phát thải KNK	
Tính toán lượng phát thải tham chiếu	
Tính toán lượng phát thải của dự án	
Các thông số giám sát	

- Đề nghị tóm tắt nội dung của các yếu tố chính của phương pháp luận được đề xuất, bao gồm phần mô tả tóm lược về:
 - Các biện pháp giảm phát thải KNK;
 - Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải tham chiếu như thế nào;
 - Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải của dự án như thế nào;
 - Các thông số và phương pháp giám sát chính.

D. Các tiêu chí về tính phù hợp

Phương pháp luận này được áp dụng đối với các dự án đáp ứng được tất cả các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1	
Tiêu chí 2	
Tiêu chí 3	

E. Các nguồn phát thải và các dạng KNK

Lượng phát thải tham chiếu	
Các nguồn phát thải	Loại KNK
Lượng phát thải của dự án	
Các nguồn phát thải	Loại KNK

F. Xây dựng và tính toán lượng phát thải tham chiếu

F.1. Xây dựng lượng phát thải tham chiếu

F.2. Tính toán lượng phát thải tham chiếu

G. Tính toán lượng phát thải của dự án

H. Tính toán lượng phát thải giảm được

I. Dữ liệu và các tham số được mặc định

Nguồn của các dữ liệu và tham số được mặc định

Tham số	Mô tả dữ liệu	Nguồn

1. Hướng dẫn hoàn thành Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất

Dưới đây là Hướng dẫn hoàn thành Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất. Bảng đầu vào của Bảng tính phải được hoàn thành như sau. Bảng Đầu vào giá định của Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất về cá hệ thống quản lý năng lượng tòa nhà (BEMS) được sử dụng nhằm làm rõ Hướng dẫn này. Bảng đầu vào này chỉ có tác dụng minh họa và không phải là Bảng đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất sẽ được phê duyệt.

Proposed Methodology Spreadsheet (input sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]

Table 1: Parameters to be monitored ex post

(a) Monitoring Point No.	(b) Parameters	(c) Description of data	(d) Estimated Values	(e) Units	(f) Monitoring option	(g) Source of data	(h) Measurement methods and procedures	(i) Monitoring frequency	(j) Other comments
(1)	PFC _{CO₂}	Project diesel fuel consumption during the period of year y		kl/y	Option B	purchase records	- Collecting purchase amount from retailer invoices and inputting to a spreadsheet manually - Project deputy managers double check the input data with invoices every 6 months	once a month	
(2)	PEC _{CO₂}	Project electricity consumption during the period of year y		MWh/y	Option C	monitored data	- Collecting electricity consumption data with validated/calibrated electricity monitoring devices and inputting to a spreadsheet electrically - Verified monitoring devices are installed and they are calibrated once a year. - Verification and calibration shall meet international standard on corresponding monitoring devices.	continuous	
(3)	PEC _{LPG}	Project LPG consumption during the period of year y		ly	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
(4)	PEC _{NG}	Project natural gas consumption during the period of year y		1000Nm ³ /y	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
(5)	PEC _{CO}	Project kerosene consumption during the period of year y		kl/y	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Table 2: Project-specific parameters to be fixed ex ante

(a) Parameters	(b) Description of data	(c) Estimated Values	(d) Units	(e) Source of data	(f) Other comments
EER _{CO₂}	Percentage of improvement in energy consumption efficiency for (Office Building) using BEMS		%	Past records of 30 similar size office buildings for the period of 2008-2012 measured by the project participant. BEMS provider. Data set of each building has the data of before and after BEMS implementation at least for one year respectively.	

Table 3: Ex-ante estimation of CO₂ emission reductions

CO ₂ emission reductions	Units
	0 tCO ₂ /y

[Monitoring option]

Option A	Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications)
Option B	Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)
Option C	Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)

Bảng Quá trình tính toán của Phương pháp luận được đề xuất phải được hoàn thành như sau. Bảng Quá trình tính toán giả định của Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất về các hệ thống quản lý năng lượng tòa nhà (BEMS) được sử dụng nhằm làm rõ Hướng dẫn này. Bảng đầu vào này chỉ có tác dụng minh họa và không phải là Bảng đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất sẽ được phê duyệt.

Proposed Methodology Spreadsheet (Calculation Process Sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]

1. Calculations for emission reductions			
Emission reductions during the period of year y	Fuel type	Value	Units
		0	ICO ₂ /y
2. Selected default values, etc.			
CO ₂ emission factor of electricity in year y	Electricity	0.456	ICO ₂ /MWh
Net calorific value of fossil fuel in year y #1	Diesel	37.7	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #1	Diesel	0.0687	ICO ₂ /GJ
Net calorific value of fossil fuel in year y #2	LPG	50.8	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #2	LPG	0.0599	ICO ₂ /GJ
Net calorific value of fossil fuel in year y #3	Natural gas	43.5	GJ/1000Nm ³
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #3	Natural gas	0.051	ICO ₂ /GJ
Net calorific value of fossil fuel in year y #4	Kerosene	36.7	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #4	Kerosene	0.0679	ICO ₂ /GJ
3. Calculations for reference emissions			
Reference emissions during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project emissions during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Energy use reduction coefficient with BEMS	Office building	10.0	%
4. Calculations of the project emissions			
Project emissions during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project electricity consumption during the period of year y	Electricity	0	MWh/y
CO ₂ emission factor of electricity	Electricity	0.456	ICO ₂ /MWh
Project emissions (diesel) during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project diesel fuel consumption during the period of year y		0	kly/y
Net calorific value of fossil fuel	Diesel	37.7	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel	Diesel	0.0687	ICO ₂ /GJ
Project emissions (LPG) during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project LPG consumption during the period of year y		0	ly/y
Net calorific value of fossil fuel	LPG	50.8	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel	LPG	0.0599	ICO ₂ /GJ
Project emissions (natural gas) during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project natural gas consumption during the period of year y		0	1000Nm ³ /y
Net calorific value of fossil fuel	Natural gas	43.5	GJ/1000Nm ³
CO ₂ emission factor of fossil fuel	Natural gas	0.051	ICO ₂ /GJ
Project emissions (kerosene) during the period of year y		0	ICO ₂ /y
Project kerosene consumption during the period of year y		0	kly/y
Net calorific value of fossil fuel	Kerosene	36.7	GJ/M
CO ₂ emission factor of fossil fuel	Kerosene	0.0679	ICO ₂ /GJ

[List of Default Values]

Net calorific value of fossil fuel	NCV _y
Diesel	37.7 GJ/M
LPG	50.8 GJ/M
Natural gas	43.5 GJ/1000Nm ³
Kerosene	36.7 GJ/M

CO ₂ emission factor of fossil fuel	EF _{CO₂}
Diesel	0.0687 ICO ₂ /GJ
LPG	0.0599 ICO ₂ /GJ
Natural gas	0.051 ICO ₂ /GJ
Kerosene	0.0679 ICO ₂ /GJ

Units of fossil fuel	
Diesel	kly/y
LPG	ly/y
Natural gas	1000Nm ³ /y
Kerosene	kly/y

CO ₂ emission factor of electricity	EF _{CO₂}
Electricity	0.456

Emissions reduction coefficient with BEMS	EER _y
Office building	10 %
Commercial building	20 %
Hotel	30 %
Hospital	40 %
Other	50 %

- Bảng Đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất bao gồm một bảng các thông số sẽ được quan trắc sau đó và các tham số được cố định trước, các tham số này khi kết hợp sẽ tạo ra một danh mục hoàn chỉnh các dữ liệu cần phải thu thập để áp dụng phương pháp luận. Các bảng này có thể bao gồm các dữ liệu được thu thập từ các nguồn khác (ví dụ như thống kê chính thức, hướng dẫn của IPCC, tài liệu thương mại và khoa học), được đo đạc hoặc lấy mẫu. Các tham số được tính toán với các phương trình được nêu trong phương pháp luận không được đưa vào phần này.

Đối với "các tham số sẽ được quan trắc sau" (bảng 1), cần điền các đề mục sau

- Tham số: biến số được sử dụng trong phương trình của phương pháp luận được đề xuất;
- Mô tả dữ liệu: mô tả thông số một cách rõ ràng và rành mạch;
- Giá trị ước lượng: trường này dành cho các bên tham gia dự án điền vào để tính toán lượng khí thải giảm được, và cũng có thể để trống trong phương pháp luận được đề xuất.
- Đơn vị: Đơn vị Hệ thống quốc tế (đơn vị SI – xem tại địa chỉ <http://www.bipm.fr/enus/3_SI/si.html>)
- Phương án quan trắc: lựa chọn (các) phương án dưới đây. Nếu có thể, đề nghị cung cấp thứ tự ưu tiên và điều kiện khi lựa chọn các phương án này.
 - Phương án A: Dựa trên dữ liệu công cộng đã được các cơ quan và tổ chức khác các bên tham gia dự án đo đạc (Dữ liệu được sử dụng: dữ liệu đã được công nhận công khai như dữ liệu thống kê và các đặc trưng)
 - Phương án B: Dựa trên lượng giao dịch được đo đạc trực tiếp bằng cách sử dụng các thiết bị đo đạc (Dữ liệu được sử dụng: các tài liệu thương mại như hóa đơn)
 - Phương án C: Dựa trên số liệu thực đo bằng cách sử dụng các thiết bị đo (Dữ liệu được sử dụng: các giá trị được đo đạc)
- Nguồn dữ liệu: Mô tả loại dữ liệu được sử dụng để xác định tham số này. Ví dụ như, chỉ rõ các giá trị này được chọn và chứng minh như thế nào bằng cách giải thích:
 - Loại nguồn nào phù hợp (ví dụ như thống kê chính thức, hướng dẫn của IPCC, tài liệu thương mại và khoa học);
 - Phạm vi không gian nào của dữ liệu phù hợp (địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế);
- Các phương pháp và quy trình đo đạc: Đối với các phương án B và C, mô tả các quy trình đo đạc hoặc tham khảo các tiêu chuẩn phù hợp. Cung cấp các quy chuẩn QA/QC.
- Tần suất quan trắc: mô tả tần suất quan trắc (ví dụ như liên tục, hàng năm, ...).
- Ý kiến khác: Đầu vào khác không được nêu trong các đề mục nêu trên.
- Trong trường hợp có thể, bảng "Thông số cố định sẵn" (bảng 2) phải tuân thủ những hướng dẫn đã được nêu ở trên. Dữ liệu chỉ được xác định một lần và cố định phải được xem xét trong "I. Dữ liệu và tham số được cố định sẵn".

Phụ chương 1 - Phạm vi lĩnh vực tham gia Cơ chế JCM

1. Công nghiệp năng lượng (năng lượng tái tạo/năng lượng không tái tạo);
2. Phá bỏ năng lượng;
3. Cầu năng lượng;
4. Các ngành công nghiệp sản xuất;
5. Công nghiệp hóa chất;
6. Xây dựng;
7. Giao thông;
8. Khai thác/chế biến khoáng sản;
9. Sản xuất kim loại;
10. Phát thải tạm thời từ nhiên liệu (rắn, dầu và khí);
11. Phát thải tạm thời từ hoạt động sản xuất và tiêu thụ halocarbons và sulphur hexafluoride;
12. Sử dụng dung môi;
13. Xử lý và loại bỏ rác thải;
14. Trồng rừng và tái trồng rừng;
15. Nông nghiệp.

Phụ lục 2a - Proposed Methodology Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Cover sheet of the Proposed Methodology Form

Form for submitting the proposed methodology

Host Country	The Socialist Republic of Viet Nam
Name of the methodology proponents submitting this form	
Sectoral scope(s) to which the Proposed Methodology applies	
Title of the proposed methodology, and version number	
List of documents to be attached to this form (please check)	☐ The attached draft JCM-PDD: ☐ Additional information
Date of completion	

History of the proposed methodology

Version	Date	Contents revised

A. Title of the methodology

B. Terms and definitions

Terms	Definitions

C. Summary of the methodology

Items	Summary
-------	---------

<i>GHG emission reduction measures</i>	
<i>Calculation of reference emissions</i>	
<i>Calculation of project emissions</i>	
<i>Monitoring parameters</i>	

D. Eligibility criteria

This methodology is applicable to projects that satisfy all of the following criteria.

Criterion 1	
Criterion 2	
Criterion 3	

E. Emission Sources and GHG types

Reference emissions	
Emission sources	GHG types
Project emissions	
Emission sources	GHG types

F. Establishment and calculation of reference emissions

F.1. Establishment of reference emissions

F.2. Calculation of reference emissions

G. Calculation of project emissions

H. Calculation of emissions reductions

$$ER_y = RE_y - PE_y$$

ER_y GHG emission reductions in year y [tCO₂e]

RE_y Reference emissions in year y [tCO₂e/y]

PE_y Project emissions in year y [tCO₂e/y]

I. Data and parameters fixed *ex ante*

The source of each data and parameter fixed *ex ante* is listed as below.

Parameter	Description of data	Source

1. Instructions for completing the Proposed Methodology Spreadsheet

Instructions for completing the Proposed Methodology Spreadsheet are provided below. The Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet should be completed as follows. A hypothetical Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet on building energy management systems (BEMS) is inserted to enhance the clarity of these Guidelines. This is purely indicative and does not imply that the Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet is adopted.

Proposed Methodology Spreadsheet (input sheet) (Attachment to Proposed Methodology Form)

Table 1: Parameters to be monitored ex post

(a) Monitoring point No.	(b) Parameters	(c) Description of data	(d) Estimated Values	(e) Units	(f) Monitoring option	(g) Source of data	(h) Measurement methods and procedures	(i) Monitoring frequency	(j) Other comments
(1)	PFC _{fuel}	Project diesel fuel consumption during the period of year <i>y</i>		kl/y	Option B	purchase records	- Collecting purchase amount from retailer invoices and inputting to a spreadsheet manually - Project deputy managers double check the input data with invoices every 6 months	once a month	
(2)	PEC	Project electricity consumption during the period of year <i>y</i>		MWh/y	Option C	monitored data	- Collecting electricity consumption data with validated/calibrated electricity monitoring devices and inputting to a spreadsheet - Verified monitoring devices are installed and they are calibrated once a year - Verification and calibration shall meet international standard on corresponding monitoring devices.	continuous	
(3)	PFC _{LPG}	Project LPG consumption during the period of year <i>y</i>		ly	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
(4)	PFC _{gas}	Project natural gas consumption during the period of year <i>y</i>		1000Nm ³ /y	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
(5)	PFC _{oil}	Project kerosene consumption during the period of year <i>y</i>		kl/y	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Table 2: Project-specific parameters to be fixed ex ante

(a) Parameters	(b) Description of data	(c) Estimated Values	(d) Units	(e) Source of data	(f) Other comments
EER _{max}	Percentage of improvement in energy consumption efficiency for (Office/Building) using BEMS		%	Past records of 30 similar size office buildings for the period of 2008-2012 measured by the project participant, BEMS provider Data set of each building has the data of before and after BEMS implementation at least for one year respectively.	

Table 3: Ex-ante estimation of CO₂ emission reductions

CO ₂ emission reductions	Units
0	klCO ₂ /y

[Monitoring option]

Option A	Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications)
Option B	Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)
Option C	Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)

The Calculation Process Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet should be completed as follows. A hypothetical Calculation Process Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet on building energy management systems (BEMS) is inserted to enhance the clarity of these Guidelines. This is purely indicative and does not imply that the Calculation Process Sheet is adopted.

Proposed Methodology Spreadsheet (Calculation Process Sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]

1. Calculations for emission reductions		Fuel type	Value	Units	Parameter
Emission reductions during the period of year y			0	tCO ₂ /y	ER _y
2. Selected default values, etc.					
CO ₂ emission factor of electricity in year y		Electricity	0.456	CO ₂ /MWh	EF _{e,y}
Net calorific value of fossil fuel in year y #1		Diesel	37.7	GJ/t	NCV _{D,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #1		Diesel	0.0667	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,D,y}
Net calorific value of fossil fuel in year y #2		LPG	50.8	GJ/t	NCV _{L,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #2		LPG	0.0598	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,L,y}
Net calorific value of fossil fuel in year y #3		Natural gas	43.5	GJ/1000Nm ³	NCV _{N,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #3		Natural gas	0.051	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,N,y}
Net calorific value of fossil fuel in year y #4		Kerosene	38.7	GJ/t	NCV _{K,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel in year y #4		Kerosene	0.0679	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,K,y}
3. Calculations for reference emissions					
Reference emissions during the period of year y			0	tCO ₂ /y	RE _y
Project emissions during the period of year y			0	tCO ₂ /y	PE _y
Energy use reduction coefficient with BEMS		Office building	10.0	%	EER
4. Calculations of the project emissions					
Project emissions during the period of year y			0	tCO ₂ /y	PE _y
Project emissions (electricity) during the period of year y			0	tCO ₂ /y	
Project electricity consumption during the period of year y		Electricity	0	MWh/y	PEC _y
CO ₂ emission factor of electricity		Electricity	0.456	CO ₂ /MWh	EF _{e,y}
Project emissions (diesel) during the period of year y			0	tCO ₂ /y	
Project diesel fuel consumption during the period of year y			0	t/y	PFC _{D,y}
Net calorific value of fossil fuel		Diesel	37.7	GJ/t	NCV _{D,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel		Diesel	0.0667	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,D,y}
Project emissions (LPG) during the period of year y			0	tCO ₂ /y	
Project LPG consumption during the period of year y			0	t/y	PFC _{L,y}
Net calorific value of fossil fuel		LPG	50.8	GJ/t	NCV _{L,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel		LPG	0.0598	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,L,y}
Project emissions (natural gas) during the period of year y			0	tCO ₂ /y	
Project natural gas consumption during the period of year y			0	1000Nm ³ /y	PFC _{N,y}
Net calorific value of fossil fuel		Natural gas	43.5	GJ/1000Nm ³	NCV _{N,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel		Natural gas	0.051	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,N,y}
Project emissions (kerosene) during the period of year y			0	tCO ₂ /y	
Project kerosene consumption during the period of year y			0	t/y	PFC _{K,y}
Net calorific value of fossil fuel		Kerosene	38.7	GJ/t	NCV _{K,y}
CO ₂ emission factor of fossil fuel		Kerosene	0.0679	CO ₂ /GJ	EF _{CO2,K,y}

[List of Default Values]

Net calorific value of fossil fuel	NCV _y
Diesel	37.7 GJ/t
LPG	50.8 GJ/t
Natural gas	43.5 GJ/1000Nm ³
Kerosene	38.7 GJ/t

CO ₂ emission factor of fossil fuel	EF _y
Diesel	0.0667 CO ₂ /GJ
LPG	0.0598 CO ₂ /GJ
Natural gas	0.051 CO ₂ /GJ
Kerosene	0.0679 CO ₂ /GJ

Units of fossil fuel	
Diesel	t/y
LPG	t/y
Natural gas	1000Nm ³ /y
Kerosene	t/y

CO ₂ emission factor of electricity	EF _{e,y}
Electricity	0.456

Emissions reduction coefficient with BEMS	EER
Office building	10.0 %
Commercial building	20.0 %
Hotel	30.0 %
Hospital	40.0 %
Other	50.0 %

- *The Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet consists of a table of parameters to be monitored ex post, and parameters to be fixed ex ante, which, combined, should provide a complete listing of the data that needs to be collected for the application of the methodology. The tables may include data that is collected from other sources (e.g. official statistics, expert judgment, proprietary data, IPCC Guidelines, commercial and scientific literature, etc.), measured, or sampled. Parameters that are calculated with equations provided in the methodology should not be included in this section.*

For the "Parameters to be monitored ex post" (table 1), the following items are filled:

- *Parameter: the variable used in equations in the proposed methodology;*
- *Description of data: a clear and unambiguous description of the parameter;*
- *Estimated value: this field is for the project participants to fill in to calculate emission reductions, and may be left blank in the proposed methodology.*
- *Unit: The International System Unit (SI units – refer to <http://www.bipm.fr/enus/3_SI/si.html>)*
- *Monitoring option: please select option(s) from below. If appropriate, please provide the order of priority and the conditions when the options are chosen.*
 - *Option A: Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications)*
 - *Option B: Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)*
 - *Option C: Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)*
- *Source of data: A description which data sources should be used to determine this parameter. Clearly indicate how the values are to be selected and justified, for example, by explaining:*
 - *What types of sources are suitable (official statistics, expert judgment, proprietary data, IPCC, commercial and scientific literature, etc.);*
 - *What spatial level of data is suitable (local, regional, national, international).*
- *Measurement methods and procedures: For option B and C, a description of the measurement procedures or reference to appropriate standards. Provide also QA/QC procedures.*
- *Monitoring frequency: A description of the frequency of monitoring (e.g. continuously, annually, etc).*
- *Other Comments: Other input not covered by the items above.*

- *Where applicable, the table "Parameters to be fixed ex ante" (table 2), should also adhere to the instruction provided above. Data that is determined only once and remains fixed should be considered under "I. Data and parameters fixed ex ante".*

Annex I - Sectoral Scopes for the JCM

1. Energy industries (renewable - / non-renewable sources);
2. Energy distribution;
3. Energy demand;
4. Manufacturing industries;
5. Chemical industry;
6. Construction;
7. Transport;
8. Mining/Mineral production;
9. Metal production;
10. Fugitive emissions from fuels (solid, oil and gas);
11. Fugitive emissions from production and consumption of halocarbons and sulphur hexafluoride;
12. Solvents use;
13. Waste handling and disposal;
14. Afforestation and reforestation;
15. Agriculture.

Phụ lục 3 - Mẫu đề nghị sửa đổi phương pháp luận đã phê duyệt

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Danh mục tài liệu đính kèm <i>(Đề nghị đánh dấu vào ô trống)</i>	Đề xuất phương pháp luận sửa đổi (làm rõ thay đổi so với phương pháp luận đã phê duyệt)	☐
	Dự thảo PDD	☐
	Thông tin bổ sung (Không bắt buộc: Đề nghị làm rõ.....)	☐
Tài liệu tham khảo bao gồm: số ký hiệu, tên và phiên bản là căn cứ đề xuất sửa đổi phương pháp luận		
Tên đơn vị đề xuất sửa đổi		
Tóm tắt các đề xuất sửa đổi <i>(Đề nghị tóm tắt các đề xuất sửa đổi trong khoảng 300 từ)</i>		
Thông tin liên hệ <i>(Email và Điện thoại liên hệ)</i>		
Thời gian (ngày/tháng/năm) và chữ ký của đơn vị đề xuất		
Đề nghị nêu rõ nguyên nhân yêu cầu sửa đổi phương pháp luận. Nếu nội dung sửa đổi có liên quan đến dự án đang xây dựng hoặc thực hiện, đề nghị mô tả bối cảnh phát sinh sửa đổi		

Phụ lục 3a - Approved Methodology Revision Request Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

List of documents to be attached to this form: <i>(Please check)</i>	Proposed revised methodology, highlighting all proposed changes to the approved methodology	☐
	Draft PDD	☐
	Additional information (Optional: please specify.....)	☐
Exact reference (number, title and version) of the methodology to which the request for revision applies:		
Name of the proponent submitting this form:		
Summary of the proposed revisions: <i>(Please state the summary of your proposed revisions in approximately 300 words)</i>		
Contact information: <i>(E-mail addresses and phone contacts for possible dialogue on the submission)</i>		
Date (DD/MM/YYYY) and signature for the proponent:		
Please provide reasons for requesting revisions to the methodology. If the request for revision is related to a project under development or implementation, please describe the context in which they arose:		

Phụ lục 4 - Mẫu Tài liệu thiết kế dự án

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án JCM

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

--

A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

(Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính)

--

A.3. Vị trí dự án (kèm tọa độ)

Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	
Quận/Huyện, Xã/Phường	
Vĩ độ, Kinh độ	

A.4. Tên của bên tham gia dự án

Việt Nam	
Nhật Bản	

A.5. Thời gian thực hiện

(Thời điểm bắt đầu dự án JCM là ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Thời điểm bắt đầu dự án JCM phải sau ngày 01 tháng 01 năm 2013.)

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án	
Thời gian thực hiện dự án (dự kiến)	

A.6. Hỗ trợ của Nhật Bản

(Thông tin về hỗ trợ của phía Nhật Bản đối với dự án như: tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực)

--

B. Áp dụng phương pháp luận đã được phê duyệt

B.1. Lựa chọn phương pháp

(Điền số ký hiệu của phương pháp luận được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án JCM)

Số ký hiệu của phương pháp luận	
Số phiên bản	
Số ký hiệu của phương pháp luận	
Số phiên bản	
Số ký hiệu của phương pháp luận	
Số phiên bản	

B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp luận được áp dụng

STT	Mô tả trong phương pháp luận	Hoạt động dự án
Tiêu chí 1		
Tiêu chí 2		
Tiêu chí 3		
Tiêu chí 4		

C. Tính toán lượng giảm phát thải

C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

Phát thải đường cơ sở	
Các nguồn phát thải	Khí nhà kính
Phát thải dự án	
Các nguồn phát thải	Loại khí nhà kính

C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải (Minh họa bằng sơ đồ).

--

C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

Năm	Phát thải đường cơ sở (tấn CO ₂ tương đương)	Phát thải dự án (tấn CO ₂ tương đương)	Lượng giảm phát thải (tấn CO ₂ tương đương)
-----	--	--	---

Năm A			
Năm B			
Năm C			
...			
Tổng (tấn CO ₂ tương đương)			

D. Đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án

(Lựa chọn "CÓ" hoặc "KHÔNG" tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn "CÓ".)

E. Tham vấn các bên liên quan

E.1. Quy trình tham vấn

--

E.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

Các bên liên quan	Ý kiến	Giải trình

F. Tài liệu tham khảo

--

Phụ lục

--

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

Quá trình sửa đổi PDD

Phiên bản	Ngày	Nội dung sửa đổi

Phụ lục 4a - PDD Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Project description

A.1. Title of the JCM project

--

A.2. General description of project and applied technologies and/or measures

--

A.3. Location of project, including coordinates

Country	
Region/State/Province etc.	
City/Town/Community etc.	
Latitude/longitude	

A.4. Name of project participants

The Socialist Republic of Viet Nam	
Japan	

A.5. Duration

Starting date of project operation	
Expected operational lifetime of project	

A.6. Contribution from developed countries

--

B. Application of an approved methodology(ies)

B.1. Selection of methodology(ies)

Selected approved methodology No.	
Version number	
Selected approved methodology No.	
Version number	
Selected approved methodology No.	
Version number	

B.2. Explanation of how the project meets eligibility criteria of the approved methodology

Eligibility criteria	Descriptions specified in the methodology	Project information
Criterion 1		
Criterion 2		
Criterion 3		
Criterion 4		

C. Calculation of emission reductions

C.1. All emission sources and their associated greenhouse gases relevant to the JCM project

Reference emissions	
Emission sources	GHG type
Project emissions	
Emission sources	GHG type

C.2. Figure of all emission sources and monitoring points relevant to the JCM project

--

C.3. Estimated emissions reductions in each year

Year	Estimated Reference emissions (tCO ₂ e)	Estimated Project Emissions (tCO ₂ e)	Estimated Emission Reductions (tCO ₂ e)
2013			
2014			

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015)

Bảng 1. Các thông số được giám sát sau

Bảng 2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước

Bảng 2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước

Bảng 3 Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính

Bảng 3 Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính

Lượng phát thải CO₂

Lượng phát thải CO₂

Đơn vị
Tấn CO₂/năm

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

Table 1. Parameters to be monitored ex post

Table 2. Project-specific parameters fixed ex ante

Table 2. Project-specific parameters fixed ex ante

Table 3. Ex ante estimation of CO₂ emission reductionsTable 3. Ex ante estimation of CO₂ emission reductions

<i>CO₂ emission reductions</i>	<i>Unit</i>
	<i>mtCO₂e</i>

Phụ lục 6 – Mẫu phương thức liên lạc

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 1: Mô tả dự án	
Tên dự án	
Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Thời gian đệ trình	Ngày/Tháng/Năm

Phần 2: Cơ quan đầu mối		
Tên cơ quan:		
Địa chỉ :		
Điện thoại:	Fax:	
E-mail:	Trang tin điện tử:	
Người đại diện (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐	
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm		
Người đại diện (thay thế):		
Nam ☐ Nữ ☐		
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm		
Đầu mối liên hệ:		
Nam ☐ Nữ ☐		
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Di động:	Điện thoại cơ quan.:	
E-mail:	Fax:	
CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ	Tên cơ quan có thay đổi không?	Có ☐ (Tên cũ:) Không ☐
	Cơ quan đầu mối có là bên tham gia dự án không?	Có ☐ Không ☐
	Trong trường hợp cơ quan đầu mối là bên tham gia dự án, cơ quan đầu mối có sử dụng chữ ký đại diện giống chữ ký sử dụng trong vai trò bên tham gia dự án không?	Có ☐ Không ☐

Phần 3: Bên thứ ba

Bên thứ ba thực hiện thẩm định (và tham tra) dự án	
Địa chỉ:	
Đầu mối liên hệ:	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
E-mail:	Điện thoại liên hệ:

Phần 4: Danh sách các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối	
	Tên các bên tham gia dự án
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	

*Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết

*Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.

Phần 5: Thông tin liên hệ
(Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối)

Bên tham gia dự án (1)	
Tên bên tham gia dự án:	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:
E-mail:	Trang điện tử:
Người đại diện (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm
Người đại diện (thay thế):	
Nam ☐ Nữ ☐	
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	
Đầu mối liên hệ:	
Nam ☐ Nữ ☐	
Họ:	Tên:
Chức vụ:	

Đơn vị công tác:		Điện thoại cơ quan:	
Di động:		Fax:	
E-mail:		Có ☐ (Tên cũ:) Không ☐	
CHỈ AP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ	Tên bên tham gia dự án có thay đổi không?		

*Có thể chèn thêm thông tin vào Bảng, nếu cần thiết.

Phần 6: Xác nhận

Xác nhận của Cơ quan đầu mối và các bên tham gia dự án.	
Cơ quan đầu mối Tên Cơ quan đầu mối: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm	(1) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm
(2) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm	(3) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm
(4) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm	(5) Tên bên tham gia dự án: Người đại diện: Chữ ký: Thời gian: Ngày/tháng/năm

*Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết

*Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.

Phần 7: Cam kết không đăng ký trùng lặp

Cơ quan đầu mối cam kết dự án này không được sử dụng để đăng ký tham gia bất kỳ cơ chế giám phát thải nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát

thải/hấp thụ khí nhà kính của dự án.

Tôi xin cam đoan dự án này chưa được sử dụng để đăng ký vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính.

Tôi xin cam đoan dự án này sẽ không được đăng ký cho bất kỳ cơ chế giảm phát thải quốc tế nào trong trường hợp dự án được công nhận là dự án JCM.

Cơ quan đầu mối:	Nam ☐	Nữ ☐
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm		

Phụ lục 6a - JCMModalities of Communication Statement Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Section 1: Project description	
Title of the project	
Country	
Date of Submission	dd/mm/yyyy

Section 2: Nomination of focal point entity		
Name of entity:		
Address (incl. postcode):		
Telephone:	Fax:	
E-mail:	Website:	
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐	
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy	
Alternate authorised signatory:		
Mr. ☐ Ms. ☐		
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy	
Contact person:		
Mr. ☐ Ms. ☐		
Last name:	First name:	
Title:		
Department:		
Mobile:	Direct tel.:	
E-mail:	Direct fax:	
USE THIS SECTION FOR POST-REGISTRATION	Is this entity changing its name?	Yes ☐ (Former entity name:) No ☐
	Is the entity also a project participant?	Yes ☐ No ☐

	If the entity is also a project participant, do the same signatories represent it in its project participant role? Yes ☐ No ☐
--	--

Section 3: Third-party entity (TPE)	
Name of the TPE that conducts validation (and verification) for the project:	
Address (incl. postcode):	
Contact person:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Department:	
E-mail:	Telephone:

Section 4: List of project participants other than nominated focal point entity	
	Name of project participant
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
(5)	
(6)	

*Rows may be added, as needed

*Contact information of each participant is indicated in Section 5.

Section 5: Contact information
(Project participant(s) other than focal point entity)

Project Participant (1)	
Name of entity:	
Address (incl. postcode):	
Telephone:	Fax:
E-mail:	Website:
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Alternate authorised signatory:	
Mr. ☐ Ms. ☐	
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Contact person:	
Mr. ☐ Ms. ☐	
Last name:	First name:
Title:	
Department:	
Mobile:	Direct tel.:
E-mail:	Direct fax:
USE THIS SECTION FOR POST-REGISTRATION SUBMISSIONS ONLY	Is this entity changing its name? Yes ☐ (Former entity name:) No ☐

*Tables may be added, as needed

Section 6: Statement of decision

This statement is effective with all project participants and will be valid until a superseding statement is submitted to the Joint Committee by the focal point entity. The project participants do not include or refer to private contractual arrangements in this statement such as the establishment of conditions for the designation or change of focal point. The project participants and focal point are solely responsible for honouring such arrangements. By signing below, all project participants confirm that they decide the terms of this decision on a voluntary basis.

Focal point entity For (name of focal point entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy	(1) For (name of entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy
(2) For (name of entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy	(3) For (name of entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy
(4) For (name of entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy	(5) For (name of entity): Name of authorised signatory: Signature: _____ Date: dd/mm/yyyy

*Rows may be added, as needed

*Contact information of each entity is indicated in Section 5.

Section 7: Declaration of avoidance of double registration

By signing this declaration below, the focal point entity ensures the proposed JCM project will not result in double registration in other climate mitigation mechanisms, which then avoids double counting of GHG emission reductions by the project.

I hereby declare that the proposed JCM project is not registered under any other international climate mitigation mechanisms other than the JCM, therefore, the proposed JCM project will not result in double counting of GHG emission reductions. I also hereby declare that if the proposed JCM project is registered under the JCM, the same project will not be registered under other international climate mitigation mechanisms, and vice versa.

Focal point entity:	Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy

JCMModalities of Communication Statement Form

ANNEX 1

This annex is to be used by the nominated focal point to request changes to project participant status and contact details of focal point entities following project registration.

Section 1: Project details	
Title of the project	
Country	
Project reference number:	
Date of Submission	dd/mm/yyyy

Section 2: Addition/change of name of a project participant	
☐ Add project participant ☐ Change name of project participant (if selected, indicate former name below)	
The following entity is hereby added as a project participant or is newly named in respect of the above project. By providing a specimen signature below, the project participant confirms its acceptance of the current modalities of communication.	
Name of entity:	
Address (incl. postcode):	
Former name of project participant (if applicable):	
Telephone:	Fax:
E-mail:	Website:
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Alternate authorised signatory:	
Last name:	Mr. ☐ Ms. ☐
First name:	
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Contact person:	
Last name:	Mr. ☐ Ms. ☐
First name:	
Title:	
Department:	

Mobile:	Direct tel.:
E-mail:	Direct fax:
Signature of the nominated focal point:	
Name:	
Specimen signature:	Date:dd/mm/yyyy

Section 3: Voluntary withdrawal of project participants	
The following entity is registered as a project participant in the above project and hereby confirms its voluntary consent to be removed.	
Name of entity:	
Name of authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date:dd/mm/yyyy
*Rows may be added, as needed	
Signature of the nominated focal point:	
Name:	
Specimen signature:	Date:dd/mm/yyyy

Section 4: Change of contact details (project participants or focal point entity)	
The following entity is an existing project participant/focal point entity in respect of the above project and hereby requests the following changes to its contact details:	
☐ Project participant	
☐ Focal point	
Name of entity:	
Address (incl. postcode):	
Telephone:	Fax:
E-mail:	Website:
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date:dd/mm/yyyy

Alternate authorised signatory:		Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:		First name:	
Title:			
Specimen signature:		Date:dd/mm/yyyy	
Contact person:		Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:		First name:	
Title:			
Department:			
Mobile:		Direct tel.:	
E-mail:		Direct fax:	
*Rows may be added, as needed			
Signature of the nominated focal point:			
Name:			
Specimen signature:		Date:dd/mm/yyyy	
DISCLAIMER: Any new representative for a focal point entity is recognized to hold the same authority designated to him/her by the entity as that held by the previous signatory. If a change to a project participant requested in this section is also applicable to a focal point entity, it is recognized that the project participant and the focal point are the same legal entity, with the same legal registration in the respective jurisdiction.			

Phụ lục 7 – Mẫu Báo cáo thẩm định dự án

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

Tên dự án:	
Số ký hiệu:	
Bên thứ ba (TPE):	
Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với TPE	
Ngày lập báo cáo:	

A.2 Kết luận về quá trình xác minh

Đánh giá chung về thẩm định dự án	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực
-----------------------------------	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)
Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)	TPE làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế JCM, Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?	☐
Mô tả dự án	Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?	☐
Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt	Phương pháp luận được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?	☐
Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải	Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?	☐
	Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?	☐
Đánh giá tác động môi trường	Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?	☐
Tham vấn các bên liên quan tại địa phương	Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.	☐
Tổ chức giám sát	Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp luận đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng	☐

Nội dung thực hiện	Nội dung thẩm định	Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)
	PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.	
Ý kiến công chúng	Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.	☐
Các hình thức liên lạc	Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan đầu mối và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.	☐
	Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.	☐
Tránh đăng ký trùng lặp	Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế JCM không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.	☐
Thời điểm bắt đầu thực hiện	Thời điểm bắt đầu dự án JCM không được diễn ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2013.	☐

Đại diện có thẩm quyền (chính thức):		Nam ☐	Nữ ☐
Họ:		Tên:	
Chức vụ:			
Chữ ký mẫu:		Thời gian: Ngày/tháng/năm	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	Thành viên	Cơ quan	Chức vụ	Kinh nghiệm về JCM *	Trình độ chuyên môn *	Kinh nghiệm thực tế
Ông ☐				☐		☐
Bà ☐				☐		☐
Ông ☐				☐		☐
Bà ☐				☐		☐
Ông ☐				☐		☐
Bà ☐				☐		☐

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

o

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

--

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

--

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

--

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

--

Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của TPE, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của TPE, các chuyên gia kỹ thuật và phân biện nội bộ của TPE

Phụ lục 7a - Validation Report Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Summary of validation

A.1. General Information

Title of the project	
Reference number	
Third-party entity (TPE)	
Project participant contracting the TPE	
Date of completion of this report	

A.2 Conclusion of validation

Overall validation opinion	☐ Positive ☐ Negative
----------------------------	--

A.3. Overview of final validation conclusion

Only when all of the checkboxes are checked, overall validation opinion is positive.

Item	Validation requirements	No CAR or CL remaining
Project design document form	The TPE determines whether the PDD was completed using the latest version of the PDD forms appropriate to the type of project and drafted in line with the Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan and Monitoring Report.	☐
Project description	The description of the proposed JCM project in the PDD is accurate, complete, and provides comprehension of the proposed JCM project.	☐
Application of approved JCM methodology (ies)	The project is eligible for applying applied methodology and that the applied version is valid at the time of submission of the proposed JCM project for validation.	☐
Emission sources and calculation of emission reductions	All relevant GHG emission sources covered in the methodology are addressed for the purpose of calculating project emissions and reference emissions for the proposed JCM project.	☐
	The values for project specific parameters to be fixed <i>ex ante</i> listed in the Monitoring Plan Sheet are appropriate, if applicable.	☐
Environmental impact assessment	The project participants conducted an environmental impact assessment, if required by the Socialist Republic of Viet Nam, in line with Vietnamese procedures.	☐
Local	The project participants have completed a local stakeholder	☐

Item	Validation requirements	No CAR or CL remaining
stakeholder consultation	consultation process and that due steps were taken to engage stakeholders and solicit comments for the proposed project.	
Monitoring	The description of the Monitoring Plan (Monitoring Plan Sheet and Monitoring Structure Sheet) is based on the approved methodology and/or Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan, and Monitoring Report. The monitoring points for measurement are appropriate, as well as whether the types of equipment to be installed are appropriate if necessary.	☐
Public inputs	All inputs on the PDD of the proposed JCM project submitted in line with the Project Cycle Procedure are taken into due account by the project participants.	☐
Modalities of communications	The corporate identity of all project participants and a focal point, as well as the personal identities, including specimen signatures and employment status, of their authorized signatories are included in the MoC.	☐
	The MoC has been correctly completed and duly authorized.	☐
Avoidance of double registration	The proposed JCM project is not registered under other international climate mitigation mechanisms.	☐
Start of operation	The start of the operating date of the proposed JCM project does not predate January 1, 2013.	☐

Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy

B. Validation team and other experts

	Name	Company	Function*	Scheme competence*	Technical competence*	On-site visit
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐

Please specify the following for each item.

- * *Function:* Indicate the role of the personnel in the validation activity such as team leader, team member, technical expert, or internal reviewer.
- * *Scheme competence:* Check the boxes if the personnel have sufficient knowledge on the JCM.
- * *Technical competence:* Indicate if the personnel have sufficient technical competence related to the project under validation.

C. Means of validation, findings, and conclusion based on reporting requirements

C.1. Project design document form

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.2. Project description

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.3. Application of approved methodology(ies)

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.4. Emission sources and calculation of emission reductions

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.5. Environmental impact assessment

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.6. Local stakeholder consultation

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.7. Monitoring

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.8. Modalities of Communication

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.9. Avoidance of double registration

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.10. Start of operation

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.11. Other issues

<Means of validation>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

D. Information on public inputs

D.1. Summary of public inputs

--

D.2. Summary of how inputs received have been taken into account by the project participants

--

E. List of interviewees and documents received

E.1. List of interviewees

--

E.2. List of documents received

Annex Certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers

Please attach certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers.

Phụ lục 8 – Mẫu đề nghị đăng ký dự án thuộc Cơ chế JCM

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Danh mục các tài liệu gửi kèm	PDD (phiên bản mới nhất)	☐
	Bản ghi nhớ hợp tác	☐
	Báo cáo xác minh	☐
Số tham chiếu		
Tên dự án		
Đầu mối thông tin		
Bên thứ ba (TPE)		
Phương pháp luận áp dụng	STT.	
	Phiên bản	
	Tên	
	Phạm vi	

Tên của Đầu mối thông tin:		
Người được ủy quyền ký:	Ông ☐	Bà ☐
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu:	Ngày: ngày/tháng/năm	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 8a - JCM Project Registration Request Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

List of documents to be attached to this form (Please check to confirm)	PDD (latest version)	☐
	MoC	☐
	Validation report	☐
Reference number		
Title of the project		
Focal point entity		
Third-party entity (TPE)		
Applied methodology	No.	
	Version	
	Title	
	Sectoral scope	

Name of the focal point entity:		
Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy	

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

Phụ lục 9 – Mẫu đề nghị sửa đổi PDD sau khi đã đăng ký Cơ chế JCM

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Danh mục tài liệu đính kèm:	PDD sửa đổi	☐
	Thông tin bổ sung (Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)	☐
Số ký hiệu:		
Tên dự án:		
Bên thứ ba xác nhận những sửa đổi trong quá trình thẩm tra (nếu có):		
Tóm tắt các đề xuất thay đổi (Đề nghị tóm tắt các đề xuất thay đổi trong khoảng 300 từ)		
Chứng minh các đề xuất thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến việc áp dụng phương pháp luận		

Tên cơ quan đầu mối:			
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):		Nam ☐	Nữ ☐
Họ:		Tên:	
Chức vụ:			
Chữ ký mẫu:		Thời gian: Ngày/tháng/năm	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 9a – JCM Post-Registration Changes Request Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

List of documents to be attached to this form: (Please check)	Revised PDD	☐
	Additional information (Optional: please specify.....)	☐
Reference number:		
Title of the project:		
The third-party entity which identified changes during verification, if applicable:		
Summary of the proposed changes: (Please state the summary of your proposed changes in approximately 300 words)		
Justification that the proposed changes would not prevent the use of the applied methodology		

Name of the focal point entity:			
Authorised signatory:		Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:		First name:	
Title:			
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy	

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

Phụ lục 10 – Mẫu đề nghị thay đổi nội dung Mẫu Phương thức liên lạc

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 1: Thông tin dự án	
Tên dự án	
Quốc gia thực hiện	Việt Nam
Số tham chiếu	
Thời gian đề trình	Ngày/Tháng/Năm

Phần 2: Bổ sung hoặc thay đổi tên bên tham gia dự án	
☐ Bổ sung bên tham gia dự án	
☐ Thay đổi tên bên tham gia dự án	
Tên bên tham gia dự án:	
Địa chỉ:	
Tên đã đăng ký của bên tham gia dự án (nếu có):	
Di động:	Fax:
E-mail:	Trang tin điện tử:
Người đại diện (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	
Người đại diện (thay thế):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	
Đầu mối liên hệ:	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
Di động:	Điện thoại cơ quan:
E-mail:	Fax:
Xác nhận của Đầu mối liên hệ:	
Tên:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	

Phần 3: Tự nguyện rút khỏi dự án

Dành cho bên tham gia dự án xác nhận việc tự nguyện rút khỏi dự án.	
Tên bên tham gia dự án:	
Người đại diện (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm
*Có thể chèn thêm dòng (nếu cần thiết)	
Xác nhận của Cơ quan đầu mối:	
Tên:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm

Phần 4: Thay đổi thông tin liên hệ của Đầu mối liên hệ hoặc bên tham gia dự án	
Dành cho bên tham gia dự án/Đầu mối liên hệ của dự án có yêu cầu thay đổi thông tin liên hệ:	
☐ Bên tham gia dự án ☐ Đầu mối liên hệ	
Tên cơ quan:	
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax:
E-mail:	Trang tin điện tử:
Người đại diện (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	
Người đại diện (thay thế):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm	
Đầu mối liên hệ:	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác:	
Di động:	Điện thoại cơ quan:
E-mail:	Fax:
*Có thể chèn thêm dòng (nếu cần thiết)	

Xác nhận của Đầu mối liên hệ:

Tên:

Chữ ký mẫu:

Thời gian: Ngày/tháng/năm

Phụ lục 10a –Modalities of Communication Statement Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

This annex is to be used by the nominated focal point to request changes to project participant status and contact details of focal point entities following project registration.

Section 1: Project details	
Title of the project	
Country	
Project reference number:	
Date of Submission	dd/mm/yyyy

Section 2: Addition/change of name of a project participant	
☐ Add project participant	
☐ Change name of project participant (if selected, indicate former name below)	
The following entity is hereby added as a project participant or is newly named in respect of the above project. By providing a specimen signature below, the project participant confirms its acceptance of the current modalities of communication.	
Name of entity:	
Address (incl. postcode):	
Former name of project participant (if applicable):	
Telephone:	Fax:
E-mail:	Website:
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Alternate authorised signatory:	
Mr. ☐ Ms. ☐	
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Contact person:	
Mr. ☐ Ms. ☐	
Last name:	First name:
Title:	
Department:	
Mobile:	Direct tel.:
E-mail:	Direct fax:

Signature of the nominated focal point:	
Name:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy

Section 3: Voluntary withdrawal of project participants	
The following entity is registered as a project participant in the above project and hereby confirms its voluntary consent to be removed.	
Name of entity:	
Name of authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
*Rows may be added, as needed	
Signature of the nominated focal point:	
Name:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy

Section 4: Change of contact details (project participants or focal point entity)	
The following entity is an existing project participant/focal point entity in respect of the above project and hereby requests the following changes to its contact details:	
☐ Project participant	
☐ Focal point	
Name of entity:	
Address (incl. postcode):	
Telephone:	Fax:
E-mail:	Website:
Primary authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy
Alternate authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy

Contact person:		Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:		First name:	
Title:			
Department:			
Mobile:		Direct tel.:	
E-mail:		Direct fax:	
*Rows may be added, as needed			
Signature of the nominated focal point:			
Name:			
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy	
DISCLAIMER: Any new representative for a focal point entity is recognized to hold the same authority designated to him/her by the entity as that held by the previous signatory. If a change to a project participant requested in this section is also applicable to a focal point entity, it is recognized that the project participant and the focal point are the same legal entity, with the same legal registration in the respective jurisdiction.			

Phụ lục 11 – Mẫu huỷ đề nghị đăng ký dự án

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hình thức:	☐ (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị đăng ký ☐ (b) Bên thứ ba sửa đổi các nội dung thẩm định thành viên tham gia dự án	
Danh mục tài liệu đính kèm	Báo cáo thẩm định sửa đổi, đối với trường hợp (b)	☐
	Thông tin bổ sung (Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)	☐
Số ký hiệu:		
Tên dự án:		
Ngày đệ trình Mẫu đăng ký dự án ban đầu:		
Bên thứ ba thực hiện xác định dự án theo yêu cầu:		
Lý do đề nghị huỷ đơn đăng ký		

Tên Đầu mối liên hệ:		
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Nam ☐	Nữ ☐
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 11a - JCM Registration Request Withdrawal Form

((Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường))

Type of withdrawal:	☐ (a) The project participants voluntarily wish to withdraw a request for registration ☐ (b) The TPE has revised its validation opinion based on new insights or information and has notified it to the project participants	
List of documents to be attached to this form: (Please check)	Revised validation report, if type of withdrawal is (b)	☐
	Additional information (Optional: please specify.....)	☐
Reference number:		
Title of the project:		
Date of initial request for registration submission:		
Third-party entity (TPE) validated the project for which the request was made:		
Reasons for requesting withdrawal of the registration of request:		

Name of the focal point entity:			
Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐	
Last name:	First name:		
Title:			
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy		

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

Phụ lục 12 - Mẫu đăng ký rút khỏi dự án JCM

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số ký hiệu:	
Tên dự án:	
Bên thứ ba (TPE):	
Lý do xin rút:	

Tên Đầu mối liên hệ:	
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 12a - JCMProject WithdrawalRequest Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Reference number:	
Title of the project:	
Third-party entity (TPE):	
Reasons for requesting withdrawal of the project:	

Name of the focal point entity:			
Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐	
Last name:	First name:		
Title:			
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy	

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

Phụ lục 13 – Mẫu đề nghị cấp tín chỉ

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Danh mục các tài liệu sẽ gửi kèm Mẫu này	Báo cáo thẩm định	☐
	Báo cáo giám sát	☐
Danh mục các tài liệu (bổ sung báo cáo thẩm định và báo cáo giám sát)	Có / Không (gạch chân phương án được chọn) Đề nghị đảm bảo rằng tất cả các tài liệu được liệt kê được đệ trình. ✓ (đề nghị liệt kê các tài liệu nếu có)	
Tên dự án		
Số tham chiếu		
Bên thứ ba (TPE)		
Thời kỳ thực hiện đề nghị này	Bắt đầu: ngày/tháng/năm	Kết thúc: ngày/tháng/năm
Lượng phát thải khí nhà kính giám đã xác nhận được yêu cầu trong đề nghị này (tCO ₂ tương đương)	Tổng số:	t
	2013	t
	2014	t
	2015	t
	2016	t
	2017	t
	2018	t
	2019	t
	2020	t
Phân bổ tín chỉ giữa các bên tham gia dự án		
Bên tham gia dự án		
Phân bổ tín chỉ (%) *		
Cơ quan đăng ký	☐ Phía Việt Nam ☐ Phía Nhật Bản	
Số tài khoản		
Bên tham gia dự án		
Phân bổ tín chỉ (%) *		
Cơ quan đăng ký	☐ Phía Việt Nam ☐ Phía Nhật Bản	
Số tài khoản		

* Trong trường hợp có sự khác biệt về phân bổ tín chỉ giữa các nhà sản xuất, đề nghị sử dụng bảng trong phụ lục kèm theo Mẫu này để làm rõ phân bổ cho từng nhà sản xuất.

[Bổ sung các dòng "phân bổ tín chỉ giữa các bên tham gia dự án" nếu cần]

Tên của Đầu mối liên hệ:	
--------------------------	--

Người được ủy quyền ký:		Ông ☐	Bà ☐
Họ:		Tên:	
Chức vụ:			
Chữ ký mẫu:		Ngày: ngày/tháng/năm	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phân bổ tín chỉ cho từng nhà sản xuất

Đề nghị nêu rõ lượng tín chỉ cho mỗi nhà sản xuất tham gia trong dự án dưới dạng "%", nếu có.

Tên của bên tham gia dự án	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020

Phụ lục 13a –Credits Issuance Request Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

List of documents to be attached to this form (Please check to confirm)		Verification report	☐
		Monitoring report	☐
A list of documents submitted (in addition to the verification report and the monitoring report)		Yes / No (underline as applicable) Please ensure that all documents listed are submitted. ✓ (please list documents if applicable)	
Title of the project			
Reference number			
Third-party entity (TPE)			
Period covered by this request		Start: dd/mm/yyyy / End: dd/mm/yyyy	
Verified emission reductions claimed in this request (tCO ₂ equivalent)		Total:	t
		2013	t
		2014	t
		2015	t
		2016	t
		2017	t
		2018	t
		2019	t
		2020	t
Allocation of credits among project participants			
	Project participant		
	Allocation of credits (%) *		
	Registry	☐ Vietnamese side ☐ Japanese side	
	Account number		
	Project participant		
	Allocation of credits (%) *		
	Registry	☐ Vietnamese side ☐ Japanese side	
	Account number		

* If allocation of credits is different among vintages, please use the table in the annex to this form to specify allocation for each vintage.

[Add rows for “allocation of credits among project participants” as necessary]

Name of the focal point entity:	
---------------------------------	--

Authorised signatory:	Mr. ☐ Ms. ☐
Last name:	First name:
Title:	
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

[ANNEX] Allocation of credits for each vintage

Please specify allocation of credits for each vintage among project participants in “%”, if applicable.

Name of project participants	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020

Phụ lục 14 - Mẫu Báo cáo Thăm tra

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Tóm tắt quá trình thăm tra

A.1. Thông tin chung

Tên dự án	
Số thăm chiếu	
Thời gian giám sát	
Ngày hoàn thành báo cáo giám sát	
Bên Thứ ba (TPE)	
Bên tham gia dự án ký hợp đồng thuê TPE	
Ngày hoàn thành báo cáo	

A.2 Kết thúc quá trình thăm tra và mức độ đảm bảo

Ý kiến xác nhận chung	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực
☐ Ý kiến không đạt (Trong trường hợp ý kiến xác nhận là tiêu cực, đề nghị đánh dấu vào phần dưới và nêu rõ lý do). ☐ Ý kiến đạt ☐ Ý kiến bất lợi ☐ Từ chối trách nhiệm	Trên cơ sở thực hiện quá trình và quy trình xác nhận, XXX (tên của TPE) đưa ra mức đảm bảo phù hợp rằng lượng phát thải KNK của YYY (tên dự án) ✓ Không có sai sót về tài liệu và trình bày đầy đủ dữ liệu và thông tin về KNK, ✓ Được xây dựng theo các quy định, quy trình, hướng dẫn, mẫu và các tài liệu có liên quan khác của Cơ chế JCM <Nêu lý do>

A.3. Tổng quan về kết quả xác nhận

Đề mục	Nội dung thăm tra	Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)
Việc thực hiện dự án với các tiêu chí về tính hợp lệ của phương pháp luận được áp dụng	TPE xác định tính phù hợp của dự án và các hoạt động của dự án với các tiêu chí về tính phù hợp của phương pháp luận được áp dụng.	☐

Đề mục	Nội dung thẩm tra	Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)
Việc thực hiện dự án với PDD đã đăng ký hay PDD có sửa đổi đã được phê duyệt	TPE đánh giá hiện trạng và các hoạt động của dự án với PDD đã đăng ký/xác minh hoặc PDD có sửa đổi đã được phê duyệt.	☐
Tần suất hiệu chỉnh và sửa chữa các giá trị đo đặc với các yếu cầu có liên quan	Trong trường hợp chọn Phương án C, TPE xác định xem các thiết bị đo đặc có được hiệu chỉnh phù hợp với kế hoạch giám sát và các giá trị đã đo đặc có được sửa chữa phù hợp, nếu cần, để tính lượng phát thải giảm được theo PDD và Hướng dẫn Giám sát.	☐
Dữ liệu và tính toán lượng phát thải KNK giảm được	TPE đánh giá dữ liệu và tính toán lượng phát thải KNK giảm được nhờ/do dự án bằng cách áp dụng phương pháp luận đã phê duyệt được lựa chọn.	☐
Tránh đăng ký hai lần	TPE xác định xem dự án đã đăng ký thực hiện theo các cơ chế giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác không.	☐
Những thay đổi sau khi đăng ký	TPE xác định xem có những thay đổi sau khi đăng ký so với PDD đã đăng ký và/hay phương pháp luận có thể cản trở việc sử dụng phphwowng pháp luận đã áp dụng không.	☐

Người được ủy quyền ký:	Ông ☐ Bà ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: ngày/tháng/năm

B. Nhóm xác nhận và các chuyên gia khác

	Tên	Công ty	Chức năng*	Hiểu biết về Chương trình*	Kiến thức kỹ thuật*	Kiểm tra thực địa
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐

C. Cách thức thẩm tra, kết quả và kết luận

C.1. Đánh giá kết quả thực hiện và vận hành dự án với các tiêu chí về tính phù hợp của phương pháp luận được áp dụng.

<Cách thức thẩm tra>

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

C.2. Đánh giá việc thực hiện dự án với PDD đã đăng ký hoặc PDD đã sửa đổi được phê duyệt

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

C.3. Đánh giá tần suất hiệu chỉnh và sửa chữa các giá trị được đo đạc với các yêu cầu có liên quan

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

C.4. Đánh giá dữ liệu và tính toán lượng cắt giảm phát thải KNK

< Cách thức thẩm tra >

Tham số	Các giá trị được quan trắc	Phương pháp thẩm tra các giá trị trong báo cáo giám sát kèm theo nguồn

<<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

C.5. Đánh giá việc tránh đăng ký hai lần

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

C.6. Đánh giá thay đổi sau khi đăng ký

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

D. Đánh giá phản hồi những vấn đề tồn tại

Đánh giá phản hồi về những vấn đề còn tồn tại như FAR từ giai đoạn xác minh và/hoặc xác nhận trước đây

E. Lượng phát thải KNK giảm được thẩm tra

Năm	Lượng phát thải KNK tham chiếu được thẩm tra (tCO ₂ e)	Lượng phát thải KNK của dự án được thẩm tra (tCO ₂ e)	Lượng phát thải KNK giảm được thẩm tra (tCO ₂ e)
2013			
2014			
2015			
2016			
2017			
2018			
2019			
2020			
Tổng số (tCO ₂ e)			

F. Danh sách của người được phỏng vấn và Danh mục tài liệu nhận được

F.1. Danh sách của người được phỏng vấn

F.2. Danh sách của người được phỏng vấn và Danh mục tài liệu nhận được

Phụ lục - Các chứng nhận và Lý lịch của các thành viên tham gia thẩm tra, chuyên gia kỹ thuật và phân biện nội bộ của TPE

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm tra của TPE, các chuyên gia kỹ thuật và phân biện nội bộ của TPE

Phụ lục 14a –Verification Report Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Summary of verification

A.1. General Information

Title of the project	
Reference number	
Monitoring period	
Date of completion of the monitoring report	
Third-party entity (TPE)	
Project participant contracting the TPE	
Date of completion of this report	

A.2 Conclusion of verification and level of assurance

Overall verification opinion	☐ Positive ☐ Negative
☐ Unqualified opinion	Based on the process and procedure conducted, XXX (TPE's name) provides reasonable assurance that the emission reductions for YYYY (project name) ✓ Are free of material errors and are a fair representation of the GHG data and information, and ✓ Are prepared in line with the related JCM rules, procedure, guidelines, forms and other relevant documents
(If overall verification opinion is negative, please check below and state its reasons.) ☐ Qualified Opinion ☐ Adverse opinion ☐ Disclaimer	<State the reasons>

A.3. Overview of the verification results

Item	Verification requirements	No CAR or CL remaining
The project implementation with the eligibility criteria of the applied methodology	The TPE determines the conformity of the actual project and its operation with the eligibility criteria of the applied methodology.	☐
The project implementation	The TPE assesses the status of the actual project and its operation with the registered/validated PDD or any	☐

Item	Verification requirements	No CAR or CL remaining
against the registered PDD or any approved revised PDD	approved revised PDD.	
Calibration frequency and correction of measured values with related requirements.	If monitoring Option C is selected, the TPE determines whether the measuring equipments have been properly calibrated in line with the monitoring plan and whether measured values are properly corrected, where necessary, to calculate emission reductions in line with the PDD and Monitoring Guidelines.	☐
Data and calculation of GHG emission reductions	The TPE assesses the data and calculations of GHG emission reductions achieved by/resulting from the project by the application of the selected approved methodology.	☐
Avoidance of double registration	The TPE determines whether the project is not registered under other international climate mitigation mechanisms.	☐
Post registration changes	The TPE determines whether there are post registration changes from the registered PDD and/or methodology which prevent the use of the applied methodology.	☐

Authorised signatory:		Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:		First name:	
Title:			
Specimen signature:		Date: dd/mm/yyyy	

B. Verification team and other experts

	Name	Company	Function*	Scheme competence*	Technical competence*	On-site visit
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐
Mr. ☐				☐		☐
Ms. ☐				☐		☐

Please specify the following for each item.

- * *Function:* Indicate the role of the personnel in the validation activity such as team leader, team member, technical expert, or internal reviewer.
- * *Scheme competence:* Check the boxes if the personnel have sufficient knowledge on the JCM.
- * *Technical competence:* Indicate if the personnel have sufficient technical competence related to the project under validation.

C. Means of verification, findings and conclusions based on reporting requirements

C.1. Compliance of the project implementation and operation with the eligibility criteria of the applied methodology

<Means of verification>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.2. Assessment of the project implementation against the registered PDD or any approved revised PDD

<Means of verification>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.3. Compliance of calibration frequency and correction of measured values with related requirements

<Means of verification>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.4. Assessment of data and calculation of GHG emission reductions

<Means of verification>

Parameters	Monitored values	Method to check values in the monitoring report with sources

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.5. Assessment of avoidance of double registration

<Means of verification>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

C.6. Post registration changes

<Means of verification>

<Findings>

Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.

<Conclusion based on reporting requirements>

Please state conclusion based on reporting requirements.

D. Assessment of response to remaining issues

An assessment of response to the remaining issues including FARs from the validation and/or previous verification period, if appropriate

E. Verified amount of emission reductions achieved

Year	Verified Emissions (tCO ₂ e)	Reference Emissions (tCO ₂ e)	Verified Project Emissions (tCO ₂ e)	Verified Emission Reductions (tCO ₂ e)
2013				
2014				
2015				
2016				
2017				
2018				
2019				
2020				
Total (tCO ₂ e)				

F. List of interviewees and documents received

F.1. List of interviewees

--

F.2. List of documents received

--

Annex - Certificates or curricula vitae of TPE's verification team members, technical experts and internal technical reviewers

Please attach certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers.

Phụ lục 15 – Mẫu huỷ đề nghị cấp tín chỉ

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hình thức huỷ:	☐ (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị phê chuẩn trong giai đoạn giám sát cụ thể	
	☐ (b) Bên thứ ba sửa đổi Báo cáo thẩm tra	
Danh mục tài liệu đính kèm	Báo cáo xác minh sửa đổi đối với trường hợp (b)	☐
	Thông tin bổ sung (Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)	☐
Số ký hiệu:		
Tên dự án:		
Bên thứ ba thực hiện thẩm tra cho giai đoạn theo yêu cầu:		
Lý do đề nghị rút lại đề nghị phê chuẩn		
Giai đoạn giám sát đề nghị:	Bắt đầu: ngày/tháng/năm Kết thúc: ngày/tháng/năm	

Tên cơ quan đầu mối:	
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Nam ☐ Nữ ☐
Họ:	Tên:
Chức vụ:	
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 15a - Issuance Request Withdrawal Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Type of withdrawal:	☐ (a) The project participants voluntarily wish to withdraw a request for issuance for the specified monitoring period ☐ (b) The TPE has revised its verification report based on new insights and has notified it to the project participants	
List of documents to be attached to this form: (Please check)	Revised validation report, if type of withdrawal is (b)	☐
	Additional information (Optional: please specify.....)	☐
Reference number:		
Title of the project:		
Third-party entity (TPE) verified the period for which the request was made:		
Reasons for requesting withdrawal of the issuance request:		
Monitoring period covered by this request:	Start: dd/mm/yyyy / End: dd/mm/yyyy	

Name of the focal point entity:			
Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐	
Last name:	First name:		
Title:			
Specimen signature:			Date: dd/mm/yyyy

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

Phụ lục 15 – Mẫu huỷ đề nghị cấp tín chỉ

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hình thức huỷ:	☐ (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị phê chuẩn trong giai đoạn giám sát cụ thể	
	☐ (b) Bên thứ ba sửa đổi Báo cáo thẩm tra	
Danh mục tài liệu đính kèm	Báo cáo xác minh sửa đổi đối với trường hợp (b)	☐
	Thông tin bổ sung (Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)	☐
Số ký hiệu:		
Tên dự án:		
Bên thứ ba thực hiện thẩm tra cho giai đoạn theo yêu cầu:		
Lý do đề nghị rút lại đề nghị phê chuẩn		
Giai đoạn giám sát đề nghị:	Bắt đầu: ngày/tháng/năm Kết thúc: ngày/tháng/năm	

Tên cơ quan đầu mối:		
Đại diện có thẩm quyền (chính thức):	Nam ☐	Nữ ☐
Họ:	Tên:	
Chức vụ:		
Chữ ký mẫu:	Thời gian: Ngày/tháng/năm	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phụ lục 15a - Issuance Request Withdrawal Form

(Kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Type of withdrawal:	☐ (a) The project participants voluntarily wish to withdraw a request for issuance for the specified monitoring period	
	☐ (b) The TPE has revised its verification report based on new insights and has notified it to the project participants	
List of documents to be attached to this form: (Please check)	Revised validation report, if type of withdrawal is (b)	☐
	Additional information (Optional: please specify.....)	☐
Reference number:		
Title of the project:		
Third-party entity (TPE) verified the period for which the request was made:		
Reasons for requesting withdrawal of the issuance request:		
Monitoring period covered by this request:	Start: dd/mm/yyyy / End: dd/mm/yyyy	

Name of the focal point entity:		
Authorised signatory:	Mr. ☐	Ms. ☐
Last name:	First name:	
Title:		
Specimen signature:	Date: dd/mm/yyyy	

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

2015			
2016			
2017			
2018			
2019			
2020			
Total (tCO _{2e})			

D. Environmental impact assessment

Legal requirement of environmental impact assessment for the proposed project	
---	--

E. Local stakeholder consultation

E.1. Solicitation of comments from local stakeholders

--

E.2. Summary of comments received and their consideration

Stakeholders	Comments received	Consideration of comments received

F. References

--

Reference lists to support descriptions in the PDD, if any.

Annex

--

Revision history of PDD

Version	Date	Contents revised